

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ 4/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 5 và 6 tòa nhà AB, 76 Lê Lai, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT số 162/2010/TT-BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 4 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2,356,188,301,551</b>	<b>2,336,386,799,783</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>673,986,246,531</b>	<b>1,239,484,828,799</b>
1. Tiền	111	5	673,986,246,531	1,239,484,828,799
Trong đó :				
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán			197,198,840,347	303,038,955,561
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	6.1	<b>96,376,022,545</b>	<b>176,894,977,382</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		149,036,992,866	246,027,552,048
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(52,660,970,321)	(69,132,574,666)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1,580,920,549,820</b>	<b>916,024,962,385</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		2,113,187,100	1,187,219,000
2. Trả trước cho người bán	132		1,842,733,528	249,323,003
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7.1	646,507,726,523	846,655,755,480
5. Các khoản phải thu khác	138	7.2	948,936,737,564	86,767,393,297
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7.3	(18,479,834,895)	(18,834,728,395)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,905,482,655</b>	<b>3,982,031,217</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,519,574,259	3,447,856,603
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		385,908,396	534,174,614

**Bảng cân đối kế toán**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>272,019,581,286</b>	<b>188,592,026,079</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>210</b>		<b>15,792,823,557</b>	<b>27,047,265,840</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	12,208,871,467	15,989,696,602
<i>Nguyên giá</i>	222		35,345,260,910	30,850,717,382
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(23,136,389,443)	(14,861,020,780)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225		-	
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3,583,952,090	8,374,447,148
<i>Nguyên giá</i>	228		19,223,427,883	17,258,224,280
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(15,639,475,793)	(8,883,777,132)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	2,683,122,090
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>123,484,427,755</b>	<b>20,596,836,384</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		123,484,427,755	20,596,836,384
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	254	6.2	123,484,427,755	20,596,836,384
4. Đầu tư dài hạn khác	258			
5. Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn kh	259			
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>132,742,329,974</b>	<b>140,947,923,855</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	122,701,592,237	132,596,758,965
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	7,041,030,873	4,286,134,881
4. Tài sản dài hạn khác	268	12	2,999,706,864	4,065,030,009
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,628,207,882,837</b>	<b>2,524,978,825,862</b>

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ ( 300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>599,240,181,832</b>	<b>935,807,516,076</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>387,444,406,832</b>	<b>933,987,026,498</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		135,723,861	15,596,861
3. Người mua trả tiền trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	11,479,966,802	12,537,710,692
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	14	22,829,411,059	12,300,881,597
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	107,175,905,850	67,881,275,012
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	216,946,754,347	819,534,999,561
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		3,458,781,310	5,755,863,307
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		25,417,863,603	15,960,699,468
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>211,795,775,000</b>	<b>1,820,489,578</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	17	210,000,000,000	-
5. Vốn nhận ủy thác đầu tư dài hạn	335		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	336		-	-
7. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	337		1,795,775,000	1,820,489,578
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,028,967,701,005</b>	<b>1,589,171,309,786</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,028,967,701,005</b>	<b>1,589,171,309,786</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	998,486,370,000	599,996,860,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		560,834,915,000	560,834,915,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4,648,924,200)	(3,971,077,360)
7. Quỹ đầu tư, phát triển	417		3,961,374,994	3,961,374,994
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		91,771,047,055	72,329,004,753
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		378,562,918,156	356,020,232,399
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2,628,207,882,837</b>	<b>2,524,978,825,862</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

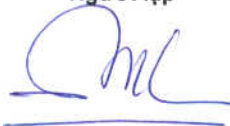
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>5. Ngoại tệ các loại</b>	<b>005</b>		<b>117,631,056</b>	<b>55,770,975</b>
<b>6. Chứng khoán lưu ký</b>	<b>006</b>		<b>7,694,602,910,000</b>	<b>4,827,682,100,000</b>
<b>6.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>007</b>		<b>6,684,728,410,000</b>	<b>4,253,557,280,000</b>
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		1,040,191,390,000	37,135,900,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		5,449,168,350,000	4,058,588,990,000
6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		195,368,670,000	157,832,390,000
<b>6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>012</b>		<b>115,876,460,000</b>	<b>177,678,660,000</b>
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		1,582,900,000	515,900,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		113,249,960,000	176,212,760,000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		1,043,600,000	950,000,000
<b>6.3 Chứng khoán cầm cố</b>	<b>017</b>		<b>766,803,100,000</b>	<b>252,500,000,000</b>
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019		766,803,100,000	252,500,000,000
<b>6.5 Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>027</b>		<b>106,243,080,000</b>	<b>122,503,600,000</b>
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		4,434,000,000	14,900,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		95,072,380,000	122,428,200,000
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		6,736,700,000	60,500,000
<b>6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>032</b>		<b>-</b>	<b>190,000,000</b>
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		-	190,000,000
<b>6.7 Chứng khoán chờ giao dịch</b>	<b>037</b>		<b>20,951,860,000</b>	<b>21,252,560,000</b>
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		-	315,620,000
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		20,892,280,000	19,263,390,000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		59,580,000	1,673,550,000
<b>7 Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết</b>	<b>050</b>		<b>193,404,100,000</b>	<b>79,918,980,000</b>
<i>Trong đó:</i>				
<b>7.1 Chứng khoán giao dịch</b>	<b>051</b>		<b>184,987,280,000</b>	<b>78,082,700,000</b>
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		73,932,410,000	3,978,190,000
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		109,660,770,000	74,104,510,000
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		1,394,100,000	-
<b>7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch</b>	<b>056</b>		<b>8,332,820,000</b>	<b>172,500,000</b>
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		354,000,000	-
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		8,332,820,000	172,500,000
<b>7.5 Chứng khoán chờ thanh toán</b>	<b>071</b>		<b>34,000,000</b>	<b>75,000,000</b>
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		34,000,000	75,000,000
<b>7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút</b>	<b>076</b>		<b>50,000,000</b>	<b>1,588,780,000</b>
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		50,000,000	1,588,780,000

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 5 và 6 tòa nhà AB, 76 Lê Lai, Quận 1, TP. HCM  
 Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC  
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính  
 Sửa đổi theo TT số 162/2010/TT-BTC  
 ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

1	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
2	3	4	5	6	7		
1	Doanh thu	01		123,490,019,240	110,811,750,299	467,363,650,450	470,848,569,151
	<i>Trong đó:</i>						
	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		21,186,609,342	32,548,990,014	90,904,405,174	151,050,984,169
	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		5,645,829,874	15,461,425,741	17,218,017,021	59,435,391,796
	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-	-	-
	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	30,930,935	-	32,375,137
	Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1,575,760,624	545,956,242	27,938,921,921	3,973,594,730
	Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		-	-	-	-
	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-	73,663,518	-
	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
	Doanh thu khác	01.9	19	95,081,819,400	62,224,447,367	331,228,642,816	256,356,223,319
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		123,490,019,240	110,811,750,299	467,363,650,450	470,848,569,151
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	47,821,930,708	45,790,642,119	143,459,437,181	170,485,886,322
5	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		75,668,088,532	65,021,108,180	323,904,213,269	300,362,682,829
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	20,251,901,177	25,523,515,503	86,385,422,416	72,532,012,678
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		55,416,187,355	39,497,592,677	237,518,790,853	227,830,670,151
8	Thu nhập khác	31		43,680,000	27,785,458	102,261,818	70,196,144
9	Chi phí khác	32		(3,704,781,908)	-	732,503,820	-
10	Lợi nhuận khác ( 40=31-32)	40		3,748,461,908	27,785,458	(630,242,002)	70,196,144
11	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59,164,649,263	39,525,378,135	236,888,548,851	227,900,866,295
12	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		10,269,846,948	7,825,494,147	42,468,125,830	45,589,168,642
13	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
14	Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 70=60-61-62)	60		48,894,802,315	31,699,883,988	194,420,423,020	182,311,697,653
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ



Tổng Giám Đốc



Johan Nyvene

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 5 và 6 tòa nhà AB, 76 Lê Lai, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

Ban hành theo TT số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Sửa đổi theo TT số 162/2010/TT-BTC

ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>				
1.	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>236,888,548,851</b>	<b>227,900,866,295</b>
2.	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>			<b>(317,286,345,829)</b>	<b>(269,056,735,473)</b>
-	Khấu hao tài sản cố định	02		15,605,982,801	11,523,528,011
-	Các khoản (hoàn nhập)/lập dự phòng	03		(16,826,497,845)	(13,970,665,185)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
-	Lãi lỗ hoạt động đầu tư	05		(339,218,492,571)	(266,609,598,299)
-	Chi phí lãi vay	06		23,152,661,786	-
3.	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>(80,397,796,978)</b>	<b>(41,155,869,178)</b>
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(663,784,065,497)	(17,420,872,255)
-	Tăng, giảm tồn kho, chứng khoán ngắn hạn	10		96,990,559,182	102,568,632,570
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(666,385,799,497)	439,219,937,390
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		8,823,449,072	(110,468,355,908)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(15,462,908,753)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(39,574,562,256)	(69,381,901,196)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,213,589,363	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,927,156,901)	(11,678,194,827)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,360,504,692,265)</b>	<b>291,683,376,596</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,636,982,436)	(20,382,993,832)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		58,581,818	48,594,858
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(493,714,200,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	26		-	532,528,995,372
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27		(102,887,591,371)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	29		335,933,828,241	254,075,271,277
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>228,467,836,252</b>	<b>272,555,667,675</b>

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			-	-
1.	Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		398,489,510,000	8,369,000,000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(21,566,840)	(1,234,008,460)
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn được nhận	33		650,000,000,000	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(440,000,000,000)	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(41,929,669,415)	(158,704,190,250)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>566,538,273,745</b>	<b>(151,569,198,710)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(565,498,582,268)</b>	<b>412,669,845,561</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,239,484,828,799</b>	<b>826,814,983,238</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>673,986,246,531</b>	<b>1,239,484,828,799</b>

Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Lầu 5 và 6 tòa nhà AB, 76 Lê Lai, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 38 233 299 Fax: 38 233 301

Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC  
ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Quý 4 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu		Số tăng/giảm						Số dư cuối	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2010	Ngày 01 tháng 01 năm 2011	Năm 2010		Năm 2011		Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	394,634,000,000	599,996,860,000	205,362,860,000	-	398,489,510,000	-	599,996,860,000	998,486,370,000		
2. Thặng dư vốn cổ phần		757,828,775,000	560,834,915,000	-	196,993,860,000	-	-	560,834,915,000	560,834,915,000		
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-		
4. Cổ phiếu quỹ		(1,941,442,200)	(3,971,077,360)	(2,029,635,160)	-	(1,073,199,840)	(395,353,000)	(3,971,077,360)	(4,648,924,200)		
5. Chuyển lịch đánh giá lại tài sản		-	-	-	-	-	-	-	-		
6. Chuyển lịch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-		
7. Quỹ đầu tư phát triển		3,961,374,994	3,961,374,994	-	-	-	-	3,961,374,994	3,961,374,994		
8. Quỹ dự phòng tài chính		54,097,834,988	72,329,004,753	18,231,169,765	-	19,442,042,302	-	72,329,004,753	91,771,047,055		
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,110,411,526	-	-	1,110,411,526	-	-	-	-		
10. Lợi nhuận chưa phân phối		328,805,412,265	356,020,232,399	182,311,697,653	155,096,877,519	194,420,423,020	171,877,737,263	356,020,232,399	378,562,918,156		
<b>Cộng</b>		<b>1,538,496,366,573</b>	<b>1,589,171,309,786</b>	<b>403,876,092,258</b>	<b>353,201,149,045</b>	<b>611,278,775,482</b>	<b>171,482,384,263</b>	<b>1,589,171,309,786</b>	<b>2,028,967,701,005</b>		

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế Toán Trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc



Ngày 15 tháng 01 năm 2012

Johan Nyvene

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001573, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 23 tháng 4 năm 2003, và Giấy Phép Hoạt động Kinh doanh số 11/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5 và 6 tòa nhà AB Tower tại số 76 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các chi nhánh, các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 552 nhân viên (vào ngày 31 tháng 12 năm 2010: 512 nhân viên).

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2011 tăng lần lượt là 50% và 54% so với kết quả cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính yếu của sự gia tăng này là do Công ty có thêm nguồn vốn mới từ việc phát hành thêm cổ phiếu HCM vào đầu quý 4 năm 2011, kết quả là doanh thu từ lãi hợp đồng cam kết bán lại chứng khoán (REPO) và thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng cao hơn so với các chỉ tiêu cùng kỳ năm 2010.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY****2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") được lập theo hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và ngoài ra, không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)****2.3 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đồng tiền kế toán**

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các năm trước, ngoại trừ việc trình bày báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính theo hướng dẫn tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về việc Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán. Do Thông tư số 162/2010/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, đồng thời, theo hướng dẫn của Thông tư số 20/2006/TT-BTC của Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006 hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót", việc thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật hoặc chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán không yêu cầu việc điều chỉnh hồi tố nên số liệu đầu kỳ trên các báo cáo tài chính kèm theo không bao gồm điều chỉnh nêu trên.

*Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:*

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011.

**3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.7 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm tin học	3 - 4 năm

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (02) đến bốn mươi (40) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng

**3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Đầu tư tài chính ngắn hạn*

Đầu tư tài chính ngắn hạn là những chứng khoán giữ cho mục đích kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

*Đầu tư tài chính dài hạn*

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào trái phiếu và chứng chỉ quỹ, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.9 Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định là trên cơ sở giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh) tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

**3.10 Các hợp đồng mua lại và bán lại**

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán lại và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo lãi suất trên hợp đồng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.12 Lợi ích của nhân viên****3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16,00% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một nửa tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Công ty. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

**3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

**3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu ngân quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

*Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn trái phiếu dài hạn bán ra.

**3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**4 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN****4.1 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Các bộ phận khác	Không phân bổ	Tổng cộng
VNĐ						
<i>Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>						
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	90.904.405.174	17.218.017.021	329.719.682.289	29.521.545.966	-	467.363.650.450
2. Các chi phí trực tiếp	26.104.909.000	850.681.329	47.047.430.746	140.235.855.721	-	214.238.876.796
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	2.625.196.958	27.609.891	7.283.184.892	5.669.991.061	-	15.605.982.801
4. Lợi nhuận/(chi phí) khác	-	-	-	(630.242.002)	-	(630.242.002)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>62.174.299.216</b>	<b>16.339.725.801</b>	<b>275.389.066.651</b>	<b>(117.014.542.818)</b>	<b>-</b>	<b>236.888.548.851</b>

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011*

1. Tài sản bộ phận trực tiếp	14.944.277.397	96.376.022.545	2.256.168.521.413	4.926.417.565	-	2.372.415.238.920
2. Tài sản phân bổ	97.901.562.399	471.814.759	2.123.166.413	29.724.329.789	-	130.220.873.360
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	125.571.770.557	125.571.770.557
<b>Tổng tài sản</b>	<b>112.845.839.796</b>	<b>96.847.837.304</b>	<b>2.258.291.687.826</b>	<b>34.650.747.354</b>	<b>125.571.770.557</b>	<b>2.628.207.882.837</b>
1. Nợ phải trả bộ phận	220.086.412.373	-	217.689.753.033	390.224.040	-	438.166.389.446
2. Nợ không phân bổ	-	-	-	-	161.073.792.386	161.073.792.386
<b>Tổng công nợ</b>	<b>220.086.412.373</b>	<b>-</b>	<b>217.689.753.033</b>	<b>390.224.040</b>	<b>161.073.792.386</b>	<b>599.240.181.832</b>

**4.2 Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tiền mặt	284.612.036	294.714.979
Tiền gửi ngân hàng	673.701.634.495	1.239.190.113.820
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>673.986.246.531</b>	<b>1.239.484.828.799</b>

## 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ kế toán	So với giá thị trường		VNĐ Tổng giá trị theo giá thị trường
			Tăng	Giảm	
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
- Cổ phiếu niêm yết	2.180.171	22.896.233.364	137.432.469	(10.833.509.121)	12.200.156.712
- Cổ phiếu chưa niêm yết	5.400.910	126.140.759.502	-	(41.827.461.200)	84.313.298.302
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.581.081</b>	<b>149.036.992.866</b>	<b>137.432.469</b>	<b>(52.660.970.321)</b>	<b>96.513.455.014</b>
<b>II. Chứng khoán đầu tư</b>					
<i>Chứng khoán sẵn sàng để bán</i>					
- Chứng chỉ quỹ	10.059.740	102.887.591.371	-	-	102.887.591.371
- Trái phiếu chính phủ	200.000	20.596.836.384	-	-	20.596.836.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.259.740</b>	<b>123.484.427.755</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>123.484.427.755</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	149.036.992.866	246.027.552.048
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(52.660.970.321)	(69.132.574.666)
<b>Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>96.376.022.545</u></b>	<b><u>176.894.977.382</u></b>

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Dự phòng giảm giá đầu kỳ	69.132.574.666	81.090.730.512
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	13.865.868.471	21.348.366.362
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(30.337.472.816)	(33.306.522.208)
<b>Dự phòng giảm giá cuối kỳ</b>	<b><u>52.660.970.321</u></b>	<b><u>69.132.574.666</u></b>

**6.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Chứng chỉ quỹ	102.887.591.371	-
Trái phiếu Chính phủ	20.596.836.384	20.596.836.384
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>123.484.427.755</u></b>	<b><u>20.596.836.384</u></b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****6.3 Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

Chi tiêu	Giá trị theo số kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
<b>Cổ phiếu</b>	<b>114.118.941.353</b>	<b>149.143.801.709</b>	<b>(47.614.606.321)</b>	<b>(68.282.574.666)</b>	<b>66.504.335.032</b>	<b>80.861.227.043</b>
<i>Cổ phiếu niêm yết:</i>						
Công Ty Cổ Phần điện tử Tân Bình	9.781.740.153	14.938.812.509	(5.787.145.121)	(3.129.437.799)	3.994.595.032	11.809.374.710
Công ty Đầu Tư Phát Triển Giáo dục Hà Nội	8.560.710.211	8.532.469.611	(5.620.012.711)	(2.260.147.611)	2.940.697.500	6.272.322.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Địa ốc Khang An	510.968.749	-	(26.528.749)	-	484.440.000	-
Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5	173.032	2.242.500.000	-	(213.900.000)	-	2.028.600.000
Công Ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam	2.415.469	419.718.323	-	(35.284.623)	173.032	384.433.700
Công Ty Cổ Phần Sông Đà 5	174.023	651.571.672	(1.301.569)	(203.145.172)	1.113.900	448.426.500
Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hoàng Mai	293.162.448	2.859.592.372	(68.023)	(370.144.372)	106.000	2.489.448.000
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Sông Hồng	258.945.421	-	(26.762.448)	-	266.400.000	-
Các cổ phiếu khác	155.190.800	232.960.531	(12.945.421)	-	246.000.000	-
			(99.526.200)	(46.816.021)	55.664.600	186.144.510
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết:</b>	<b>104.337.201.200</b>	<b>134.204.989.200</b>	<b>(41.827.461.200)</b>	<b>(65.153.136.867)</b>	<b>62.509.740.000</b>	<b>69.051.852.333</b>
Công Ty Cổ Phần Lạc Việt	30.750.000.000	30.750.000.000	(4.350.000.000)	(4.350.000.000)	26.400.000.000	26.400.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á	16.464.248.200	16.464.248.200	(9.662.618.200)	(9.662.825.867)	6.801.630.000	6.801.422.333
Công Ty Cổ Phần Địa ốc Tân Bình	11.925.000.000	11.925.000.000	(3.825.000.000)	(3.825.000.000)	8.100.000.000	8.100.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau	10.950.030.000	10.950.030.000	(6.562.530.000)	(6.562.530.000)	4.387.500.000	4.387.500.000
Công Ty Cổ Phần CBTSXK Minh Hải	8.000.000.000	8.000.000.000	(6.350.000.000)	(6.350.000.000)	1.650.000.000	1.650.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	7.549.983.000	7.549.983.000	(3.229.983.000)	(3.229.983.000)	4.320.000.000	4.320.000.000
Công Ty Cổ Phần Đại lý Hàng hải Việt Nam	6.000.000.000	6.000.000.000	(4.000.000.000)	(4.000.000.000)	2.000.000.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Bảo Hiểm Viễn Đông	5.235.000.000	5.235.000.000	(15.000.000)	(15.000.000)	5.220.000.000	5.220.000.000
Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản Cần Thơ	4.900.000.000	4.900.000.000	(3.313.800.000)	(3.313.800.000)	1.586.200.000	1.586.200.000
Công Ty Cổ Phần Công nghiệp Vĩnh Tường	2.562.940.000	2.000.000.000	(518.530.000)	(800.000.000)	2.044.410.000	1.200.000.000
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Á	-	30.430.728.000	-	(23.043.998.000)	-	7.386.730.000
<b>Chương chi quỹ</b>	<b>31.990.498.000</b>	<b>10.150.000.000</b>	<b>(5.046.364.000)</b>	<b>(850.000.000)</b>	<b>26.944.134.000</b>	<b>9.300.000.000</b>
Công Ty Cổ Phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam	21.803.640.000	-	-	-	21.803.640.000	-
Quỹ Đầu Tư Năng động Việt Nam	10.150.586.000	10.150.000.000	(5.046.364.000)	(850.000.000)	5.140.494.000	9.300.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>146.109.439.353</b>	<b>159.293.801.709</b>	<b>(52.660.970.321)</b>	<b>(69.132.574.666)</b>	<b>93.448.469.032</b>	<b>90.161.227.043</b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****7.1 Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ	617.878.424.205	808.787.600.407
Phải thu dịch vụ ứng trước cho nhà đầu tư	13.324.994.904	22.158.331.654
Phải thu của khách hàng	14.918.830.895	15.061.760.755
Phải thu nhà đầu tư nước ngoài	385.476.519	559.255.404
Phải thu về giao dịch quyền mua cổ phiếu	-	88.807.260
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>646.507.726.523</u></b>	<b><u>846.655.755.480</u></b>

**7.2 Các khoản phải thu khác**

	VND	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phải thu theo các cam kết mua bán lại trái phiếu (*)	900.639.000.000	61.686.667.000
Phải thu theo các cam kết mua bán lại cổ phiếu	21.250.762.273	18.906.998.855
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.511.524.430	3.104.528.120
Phải thu lãi trái phiếu	18.007.944.240	2.640.908.672
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	122.544.922	428.290.650
Phải thu từ Trung tâm lưu ký	5.404.961.699	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>948.936.737.564</u></b>	<b><u>86.767.393.297</u></b>

(\*): Chi tiết các khoản phải thu theo các cam kết mua bán lại trái phiếu có kỳ hạn bao gồm:

							VND
<u>Mã trái phiếu</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Đơn giá</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Đối tác</u>	<u>Ngày mua</u>	<u>Ngày cam kết bán lại</u>	
VDB111003	2.000.000	100.000	178.000.000.000	Công ty Chứng khoán ACB	08/11/2011	31/01/2012	
QHB1013027	1.000.000	100.000	94.968.000.000	Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM	15/11/2011	15/05/2012	
VDB110024	3.000.000	100.000	284.850.000.000	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	24/11/2011	24/02/2012	
VDB110029	3.000.000	100.000	286.821.000.000	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25/11/2011	28/02/2012	
TRÁI PHIẾU TECHCOMBANK	<u>70</u>	1.000.000.000	<u>56.000.000.000</u>	Ngân hàng TMCP An Bình	14/12/2011	16/01/2012	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>9.000.070</u></b>		<b><u>900.639.000.000</u></b>				

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**7.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	18.834.728.395	20.847.237.734
Xóa sổ nợ khó đòi	(345.059.000)	-
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	(9.834.500)	(2.012.509.339)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.479.834.895</b>	<b>18.834.728.395</b>

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	VNĐ		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.219.787.884	27.630.929.498	30.850.717.382
- Tăng trong kỳ	-	5.354.900.923	5.354.900.923
- Giảm do thanh lý	-	(860.357.395)	(860.357.395)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.219.787.884	32.125.473.026	35.345.260.910
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.898.138.223	12.962.882.557	14.861.020.780
- Khấu hao trong kỳ	534.357.978	8.315.926.162	8.850.284.140
- Giảm do thanh lý	-	(574.915.477)	(574.915.477)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.432.496.201	20.703.893.242	23.136.389.443
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	1.321.649.661	14.668.046.941	15.989.696.602
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	787.291.683	11.421.579.784	12.208.871.467

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VNĐ
	<i>Phần mềm tin học</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	17.258.224.280
- Tăng trong kỳ	1.965.203.603
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	19.223.427.883
<b>Giá trị hao mòn:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	8.883.777.132
- Tăng trong kỳ	6.755.698.661
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	15.639.475.793
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2010	8.374.447.148
Ngày 31 tháng 12 năm 2011	3.583.952.090

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Trả trước tiền thuê văn phòng (*)	119.664.733.794	126.866.386.442
Chi phí cải tạo văn phòng	3.036.858.443	4.895.378.141
Trả trước vật dụng văn phòng	-	834.994.382
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>122.701.592.237</u></b>	<b><u>132.596.758.965</u></b>

(\*): Bao gồm trong số này là khoản tiền 109.768.710.479 đồng thanh toán 100% giá trị hợp đồng thuê văn phòng tại AB Tower với diện tích là 1.802 mét vuông cho thời hạn 40 năm.

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định 17/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Số dư đầu kỳ	4.286.134.881	2.339.036.386
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	2.500.000.000	1.745.104.008
Lãi nhận được trong kỳ	254.895.992	201.994.487
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>7.041.030.873</u></b>	<b><u>4.286.134.881</u></b>

**12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng hoạt động của Công ty.



## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.269.846.948	7.376.283.374
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	753.352.055	4.479.443.605
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	412.064.572	616.717.535
Thuế giá trị gia tăng	16.809.894	65.266.178
Thuế nhà thầu	27.893.333	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>11.479.966.802</u></b>	<b><u>12.537.710.692</u></b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Phụ cấp hoàn thành công việc phải trả cho nhân viên	12.000.000.000	9.000.000.000
Lãi trái phiếu phát hành	7.689.753.033	-
Phí môi giới phải trả cho nhân viên môi giới	1.845.503.684	-
Phí môi giới phải trả cho Sở GDCK	865.049.402	2.795.224.947
Chi phí phải trả khác	429.104.940	505.656.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>22.829.411.059</u></b>	<b><u>12.300.881.597</u></b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Cổ tức HCM phải trả cho cổ đông (*)	103.028.407.894	3.461.084.209
Kinh phí công đoàn	1.803.473.147	1.072.567.944
Quỹ khác	934.463.452	987.632.443
Bảo hiểm xã hội	286.929.725	233.043.258
Bảo hiểm y tế	188.089.792	126.927.209
Bảo hiểm thất nghiệp	97.346.397	90.252.260
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	837.195.443	223.100.689
Phải trả từ hợp đồng mua lại trái phiếu	-	61.686.667.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>107.175.905.850</u></b>	<b><u>67.881.275.012</u></b>

(\*): 10% cổ tức đợt 1 năm 2011 bằng tiền mặt (1.000 đồng/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 11/2011/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 26/10/2011 với ngày xác định danh sách cổ đông hưởng cổ tức là ngày 22/12/2011.

**16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Thanh toán bù trừ với Sở GDCK	16.695.959.000	513.321.240.000
Tiền gửi thanh toán GDCK của nhà đầu tư	197,224,795,347	303.038.955.561
Phải trả nhà đầu tư GDCK chưa niêm yết	3.026.000.000	3.026.000.000
Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành	-	148.804.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>216.946.754.347</u></b>	<b><u>819.534.999.561</u></b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	Ngày 31 tháng 12 năm 2010
Trái phiếu không chuyển đổi	210.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>210.000.000.000</b>	<b>-</b>

Đây là số dư cuối năm trái phiếu không chuyển đổi của Công ty bao gồm 600 trái phiếu mệnh giá 1 tỷ đồng theo phương thức phát hành riêng lẻ vào ngày 24/08/2011, kỳ hạn 5 năm, lãi suất 14% cho năm đầu tiên, từ năm thứ 2 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi bằng với lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 3 năm trong lần phát hành gần nhất trước ngày trả trái tức cộng 2%/năm và trả lãi hàng năm. Kể từ ngày phát hành trở đi, trái phiếu sẽ được Công ty mua lại một phần hay toàn bộ vào bất cứ lúc nào cho dù chưa đến thời hạn đáo hạn trái phiếu.

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 Các giao dịch về vốn góp**

	VNĐ	
	Năm 2011	Năm 2010
Vốn góp đầu kỳ	599.996.860.000	394.634.000.000
Vốn góp tăng trong năm	398.489.510.000	205.362.860.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>998.486.370.000</b>	<b>599.996.860.000</b>

**18.2 Cổ phiếu**

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 Cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2010 Cổ phiếu
<b>Số lượng cổ phiếu được phép phát hành</b>	<b>99.848.637</b>	<b>59.999.686</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	99.848.637	59.999.686
<b>Số lượng cổ phiếu quỹ</b>		
Cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ		
Cổ phiếu phổ thông	231.120	157.745
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	99.617.517	59.841.941

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2011, Công ty đã nhận được Quyết định số 77/UBCK-GCN của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về việc cấp giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 39.894.627 cổ phiếu.

Vào ngày 31 tháng 10 năm 2011, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng với kết quả chào bán thành công là 39.848.951 cổ phiếu với tổng số tiền thu từ việc phát hành cổ phiếu là 398.489.510.000 đồng.

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

## 19. DOANH THU KHÁC

	VNĐ	
	Năm 2011	Năm 2010
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	168.264.090.245	61.358.304.486
Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ	128.195.520.769	142.024.807.424
Doanh thu từ các cam kết bán lại chứng khoán	31.356.937.982	6.978.194.112
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.903.133.293	3.386.786.569
Lãi từ hợp đồng đặt cọc mua cổ phần	-	39.985.876.737
Doanh thu khác	1.508.960.527	2.233.261.019
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>331.228.642.816</u></b>	<b><u>256.356.223.319</u></b>

## 20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	VNĐ	
	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán (*)	33.988.349.903	84.677.908.119
Chi phí nhân viên	46.001.164.851	44.217.570.457
Chi phí môi giới chứng khoán	28.974.850.829	31.457.876.288
Chi phí lãi trái phiếu	23.152.661.786	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.836.456.253	12.412.296.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.158.238.741	6.940.634.484
Chi phí khác	4.819.319.163	2.737.756.301
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	13.865.868.471	21.348.366.362
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư CK	(30.337.472.816)	(33.306.522.208)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>143.459.437.181</u></b>	<b><u>170.485.886.322</u></b>

(\*): Theo thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các khoản kinh doanh hoạt động chứng khoán góp vốn khi có lãi (giá bán cao hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục doanh thu, khi lỗ (giá bán thấp hơn giá gốc) thì ghi nhận vào khoản mục chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán.

## 21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VNĐ	
	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nhân viên quản lý	37.999.090.145	32.133.113.098
Chi phí thuê văn phòng	21.584.686.481	18.409.277.071
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.583.859.369	12.390.962.169
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.447.744.060	4.582.893.527
Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng	4.635.535.530	4.443.009.255
Thuế, phí và lệ phí	470.456.870	595.550.149
Chi phí khác	673.884.461	1.989.716.748
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.834.500)	(2.020.237.500)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	7.728.161
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>86.385.422.416</u></b>	<b><u>72.532.012.678</u></b>

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

ngày 31 tháng 12 năm 2011

và cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

**22. NGHIỆP VỤ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm 2011 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty TNHH Dragon Capital Markets Limited (DC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức	13.198.248.000
		Mua trái phiếu HSC	475.000.000.000
		Bán trái phiếu HSC	265.000.000.000
		Lãi trái phiếu HSC	5.247.500.606
		Bán chứng khoán	733.263.115.000
		Mua chứng khoán	1.146.101.870.640
		Phí tư vấn trả DC	11.638.577.759
Phí môi giới	2.835.599.864		
Công ty Đầu tư tài chính Nhà Nước Thành phố Hồ Chí Minh (HFIC)	Cổ Đông chiến lược	Cổ tức	12.600.000.000
		Tiền gửi giao dịch chứng khoán	50.355.422

*Giao dịch các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm 2011 là 3.714.260.046 đồng (bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân và các khoản bảo hiểm bắt buộc).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Người lập



Phạm Ngọc Quang

Kế toán trưởng



Lâm Hữu Hồ

Tổng Giám Đốc




Johan Nyvene